名古屋市営バス　猪高営業所　所属車両リスト

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3							
NH-178	PDG-KV234N2	H19 12	猪高																											NH-178	2054	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R5.11)
NH-179	PDG-KV234N2	H19 12	猪高																											NH-179	2055	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R6.12)
NH-223	PDG-KV234N2	H20 1-3	野並								猪高																			NH-223	2088	Jbus	AT	○			
NH-224	PDG-KV234N2	H19 12	御器所																									猪高		NH-224	2050	Jbus	AT	○			
NH-254	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製			猪高																								NH-254	2662	Jbus	MT	○			
NH-255	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製			猪高																								NH-255	2663	Jbus	MT	○			
NH-256	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製			猪高																								NH-256	2671	Jbus	MT	○			
NH-257	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製			猪高																								NH-257	2672	Jbus	MT	○			
NH-258	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製			猪高																								NH-258	2682	Jbus	MT	○			
NH-259	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製			猪高																								NH-259	2688	Jbus	MT	○			
NH-309	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					猪高																						NH-309	2851	Jbus	MT	○	○		
NH-310	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					猪高																						NH-310	2852	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NH-311	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製					猪高																						NH-311	2892	Jbus	MT	○	○		
NKH-32	LKG-KV234N3	H23 2	新製					猪高																						NKH-32	2903	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-33	LKG-KV234N3	H23 2	新製					猪高																						NKH-33	2904	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-34	LKG-KV234N3	H23 2	新製					猪高																						NKH-34	2912	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-35	LKG-KV234N3	H23 2	新製					猪高																						NKH-35	2913	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-36	LKG-KV234N3	H23 2	新製					猪高																						NKH-36	2918	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-37	LKG-KV234N3	H23 2	新製					猪高																						NKH-37	2919	Jbus	MT	○	○		基幹2
NMH-19	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製					猪高																						NMH-19	2944	Jbus	AT	○			
NF-65	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		猪高																									NF-65	2416	MBM	MT	○			
NF-66	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		猪高																									NF-66	2440	MBM	MT	○			
NF-67	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		猪高																									NF-67	2441	MBM	MT	○			
NF-68	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		猪高																									NF-68	2460	MBM	MT	○			
NF-69	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		猪高																									NF-69	2461	MBM	MT	○			
NF-70	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		猪高																									NF-70	2475	MBM	MT	○			
NF-71	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製		猪高																									NF-71	2476	MBM	MT	○			
NF-466	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								猪高			NF-466	4573	MBM	AT	○	○		
NF-467	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								猪高			NF-467	4594	MBM	AT	○	○		
NF-468	2PG-MP38FK	R5 1-3	新製																								猪高			NF-468	4595	MBM	AT	○	○		
NF-554	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									猪高		NF-554	4693	MBM	AT	○	○		
NF-555	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									猪高		NF-555	4698	MBM	AT	○	○		
NF-556	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									猪高		NF-556	4748	MBM	AT	○	○		
NF-557	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									猪高		NF-557	4769	MBM	AT	○	○		
NF-558	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									猪高		NF-558	4777	MBM	AT	○	○		
NF-559	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									猪高		NF-559	4782	MBM	AT	○	○		
NF-560	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									猪高		NF-560	4793	MBM	AT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NF-561	2PG-MP38FK	R5 8-2	新製																									猪高		NF-561	4796	MBM	AT	○	○		
NF-650	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NF-650	4911	MBM	AT	○	○		
NF-651	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NF-651	4920	MBM	AT	○	○		
NF-652	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NF-652	4952	MBM	AT	○	○		
NF-653	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NF-653	5004	MBM	AT	○	○		
NF-654	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NF-654	5014	MBM	AT	○	○		
NF-655	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NF-655	5036	MBM	AT	○	○		
NF-656	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NF-656	5067	MBM	AT	○	○		
NKF-71	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NKF-71	4933	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-72	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NKF-72	4960	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-73	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NKF-73	4974	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-74	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NKF-74	4991	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-75	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NKF-75	5027	MBM	AT	○	○		基幹2
NKF-76	2PG-MP38FK	R6 8-2	新製																										猪高	NKF-76	5052	MBM	AT	○	○		基幹2
NS-125	PDG-LV234N2	H20 1-3	野並								猪高																			NS-125	2143	Jbus	AT	○			
NS-126	PDG-LV234N2	H20 1-3	野並								猪高																			NS-126	2144	Jbus	AT	○			
NS-143	PDG-LV234N2	H20 1-3	猪高																											NS-143	2150	Jbus	AT	○			
NS-144	PDG-LV234N2	H20 1-3	猪高																											NS-144	2151	Jbus	AT	○			
NS-145	PDG-LV234N2	H20 1-3	猪高																											NS-145	2174	Jbus	AT	○			
NS-195	PKG-LV234N2	H20 12	新製		猪高																				※鳴尾		猪高			NS-195	2320	Jbus	MT	○			※鳴尾移籍はR3年7月
NS-196	PKG-LV234N2	H20 12	新製		猪高																									NS-196	2321	Jbus	MT	○			
NS-197	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		猪高																									NS-197	2355	Jbus	MT	○			
NS-198	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		猪高																									NS-198	2356	Jbus	MT	○			
NS-199	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		猪高																									NS-199	2372	Jbus	MT	○			
NS-200	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		猪高																									NS-200	2373	Jbus	MT	○			
NS-201	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製		猪高																									NS-201	2383	Jbus	MT	○			
NS-271	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								猪高																			NS-271	3039	Jbus	MT	○	○		
NS-272	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								猪高																			NS-272	3040	Jbus	MT	○	○		
NS-273	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								猪高														中川		猪高			NS-273	3057	Jbus	MT	○	○		
NS-274	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								猪高																			NS-274	3058	Jbus	MT	○	○		
NS-275	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								猪高																			NS-275	3067	Jbus	MT	○	○		
NS-276	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								猪高																			NS-276	3068	Jbus	MT	○	○		
NS-277	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								猪高																			NS-277	3090	Jbus	MT	○	○		
NS-278	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製								猪高																			NS-278	3091	Jbus	MT	○	○		
NS-389	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				猪高							NS-389	4034	Jbus	AT	○	○		
NS-390	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				猪高							NS-390	4035	Jbus	AT	○	○		
NS-391	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				猪高							NS-391	4065	Jbus	AT	○	○		
NS-392	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				猪高							NS-392	4066	Jbus	AT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																									局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NS-393	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				猪高							NS-393	4089	Jbus	AT	○	○		
NS-394	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				猪高							NS-394	4090	Jbus	AT	○	○		
NS-395	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				猪高							NS-395	4092	Jbus	AT	○	○		
NS-412	2RG-LV290N3	R3 7	新製																						猪高					NS-412	4419	Jbus	AT	○	○		※配置はR3年7月
NS-426	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																							猪高				NS-426	4461	Jbus	AT	○	○		
NS-427	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製																							猪高				NS-427	4470	Jbus	AT	○	○		
NKS-12	LKG-LV234N3	H22 11	新製					浄心																				猪高		NKS-12	2833	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKS-13	LKG-LV234N3	H22 11	新製					猪高																						NKS-13	2834	Jbus	MT	○	○		基幹2
NMS-28	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			猪高																								NMS-28	2735	Jbus	AT	○			
NMS-29	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製			猪高																								NMS-29	2759	Jbus	AT	○			
NMS-156	2KG-LR290J4	R1 12	新製																					猪高						NMS-156	4191	Jbus	AMT	○	○		
NMS-157	2KG-LR290J4	R1 12	新製																					猪高						NMS-157	4192	Jbus	AMT	○	○		
NMS-158	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																					猪高						NMS-158	4224	Jbus	AMT	○	○		
NMS-159	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																					猪高						NMS-159	4225	Jbus	AMT	○	○		
NMS-160	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																					猪高						NMS-160	4236	Jbus	AMT	○	○		
NMS-161	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																					猪高		大森	猪高			NMS-161	4237	Jbus	AMT	○	○		
NMS-182	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						猪高					NMS-182	4334	Jbus	AT	○	○		
NMS-183	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						猪高					NMS-183	4347	Jbus	AT	○	○		
NMS-184	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						猪高					NMS-184	4348	Jbus	AT	○	○		
NMS-185	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						猪高					NMS-185	4362	Jbus	AT	○	○		
NMS-186	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						猪高					NMS-186	4363	Jbus	AT	○	○		
NMS-187	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						猪高					NMS-187	4365	Jbus	AT	○	○		
NMS-188	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製																						猪高					NMS-188	4366	Jbus	AT	○	○		